

Số: **326** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **28** tháng **02** năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/06/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phân cấp đê và quy định tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Xét đề nghị tại công văn số 1347/CT ngày 01/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình; số 1543/SNN-TL ngày 22/10/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình về việc đề nghị phê duyệt phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

1. Các tuyến đê cấp IV:

TT	Tên tuyến đê	Km - Km	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê tả sông Gianh	K0+000 - K17+400	17.400	Đê sông
		K17+400 - K26+500	9.100	Đê cửa sông
2	Đê tả sông Nhật Lệ (Vinh Ninh - Phú Hải)	K0+000 - K3+102	3.102	Đê cửa sông
		K6+202 - K9+200	2.998	Đê cửa sông
3	Đê tả sông Lệ Kỳ	K0+000 - K13+600	13.600	Đê cửa sông
4	Đê hữu sông Lệ Kỳ	K0+000 - K6+100	6.100	Đê cửa sông
5	Đê tả sông Kiến Giang	K0+000 - K15+000	15.000	Đê sông

TT	Tên tuyến đê	Km - Km	Chiều dài (m)	Loại đê
6	Đê hữu sông Kiến Giang	K0+000 - K11+000	11.000	Đê sông
7	Đê Nhật Lệ - Bàu Tró	K0+000 - K5+000	5.000	Đê biển
<b>Tổng</b>			<b>83.300</b>	

2. Các tuyến đê cấp V:

TT	Tên tuyến đê	Km - Km	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Đê Tân Lý - Vân Lôi	K0+000 - K10+000	10.000	Đê bao
2	Đê La Hà - Văn Phú	K0+000 - K5+000	5.000	Đê bao
3	Đê hữu sông Gianh (Quảng Trạch)	K0+000 - K12+000	12.000	Đê sông
		K12+000 - K15+000	3.000	Đê cửa sông
4	Đê hữu sông Gianh (Bố Trạch)	K0+000 - K13+500	13.500	Đê cửa sông
5	Đê hữu sông Ròn (Di Lộc)	K0+000 - K1+200	1.200	Đê cửa sông
6	Đê tả sông Lý Hòa	K0+000 - K6+200	6.200	Đê cửa sông
7	Đê hữu sông Lý Hòa	K0+000 - K4+800	4.800	Đê cửa sông
8	Đê tả sông Nhật Lệ (Mỹ Trung - Xuân Ninh)	K0+000 - K4+300	4.300	Đê cửa sông
9	Đê hữu sông Nhật Lệ	K0+000 - K14+600	14.600	Đê cửa sông
10	Đê bao nội đồng huyện Lệ Thủy	K0+000 - K75+000	75.000	Đê bao
<b>Tổng</b>			<b>149.600</b>	

3. Các tuyến chưa phân cấp:

TT	Tên tuyến đê	Km - Km	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	Đê tả sông Nhật Lệ	K3+102 - K6+202	3.100	Trùng QL1A
2	Đê Cồn Năm - Đông Thành	K0+000 - K6+400	6.400	Chưa liên tuyến
3	Đê tả sông Ròn	K0+000 - K6+000	6.000	Chưa liên tuyến
4	Đê hữu sông Ròn (Quảng Tùng - Quảng Châu)	K0+000 - K6+000	6.000	Chưa liên tuyến
<b>Tổng</b>			<b>21.500</b>	

(K0 các tuyến đê tính từ trên thượng nguồn ra cửa sông)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của Tỉnh trong việc thực hiện quản lý, đảm bảo an toàn cho đề điều theo quy định; hàng năm rà soát việc phân cấp, phân loại phù hợp với hiện trạng đề.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Cục trưởng Cục Quản lý đề điều và Phòng chống lụt bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Quảng Bình;
- Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục TL&PCLB tỉnh Quảng Bình;
- Lưu VT, TCTL (VT, ĐĐ\_10b).

